



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên iOS và Android, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 26/2025

(24/06/2025 – 30/06/2025)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, thị trường hiện tại khá ảm đạm do ít hoạt động và nhu cầu chậm lại vào mùa hè, không ngạc nhiên khi chỉ số BDI đã bốc hơi 192 điểm. Được biết, theo dữ liệu tháng 5 vừa qua, thị trường thép Trung Quốc tiếp tục suy giảm đáng kể và cũng hạ thấp triển vọng ngành thép nói chung. Tổng quan chỉ số thuê tàu các phân khúc tuần qua như sau: Capesize tiếp tục là phân khúc bị ảnh hưởng nhiều nhất khi giảm sâu 706 điểm (↓25%) còn 2.111 điểm. May mắn thay các khúc còn lại vẫn tăng đều như Panamax tích lũy thêm 116 điểm (↑8,3%) lên 1.500 điểm, Supramax tăng 29 điểm (↑2,9%) lên 1.012 điểm còn Handysize cũng nhích nhẹ thêm 7 điểm (↑1,1%) lên 635 điểm. Tuy vậy, hoạt động mua bán tuần qua sôi động trở lại với các giao dịch trải dài từ Capesize đến Handysize. Ở phân khúc Supramax, chủ tàu Zodiac Maritime chốt tàu **Castlegate** (53.503 dwt, đóng 2008 Nhật, DD 07/2025, SS 04/2027) cho Người mua Trung Quốc với giá khoảng 11,1 triệu đô la Mỹ. Dù trẻ hơn ba tuổi song giá tàu này khá mềm nếu so sánh với tàu **Swan River** (56.025 dwt, đóng 2005 Nhật, đã lắp máy lọc khí scrubber, DD/SS 7/2025) bán tháng 5 với giá khoảng 10,2 triệu đô la Mỹ. Sang cỡ tàu Handysize, tuần qua phân khúc này hoạt động khá nhộn nhịp, ghi nhận đã tăng do nhu cầu sẵn đón nhiều. Chủ tàu Ý bán thành công bộ ba 34k dwt là **Four Rigoletto**, **Four Butterfly** (đóng 2011 Hàn Quốc, DD/SS 4-12/2026) và **Four Turandot** (đóng 2012 Hàn Quốc, DD/SS 12/2026) ở mức 39 triệu đô la Mỹ/3 tàu. Trong đó, giá riêng rẽ lần lượt là 12,7 triệu đô la Mỹ/tàu đối với tàu đóng 2011 và 13,6 triệu đô la Mỹ cho tàu đóng 2012. Trước đó, tàu **Grandma Lila** (34.372 dwt, đóng 2011 Hàn Quốc, DD/SS 01/2026) cũng được chủ tàu Hy Lạp chốt với giá tương tự khoảng 12,8 triệu đô la Mỹ. Tàu **Yuka D** (34.268 dwt, đóng 2011 Trung Quốc, DD/SS 01/2026) được chủ tàu Hà Lan chốt với giá khoảng 9 triệu đô la Mỹ - mức này không cao so với thị trường hiện nay.

Ở mảng tàu dầu/hóa chất, sau khi căng thẳng địa chính trị giữa Israel và Iran được “xoa dịu phần nào” thì cước thuê tàu đã giảm trên diện rộng. Chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) đã giảm mạnh 164 điểm (↓21,8%) xuống còn 557 điểm – mức thấp nhất trong vòng kể từ sau ngày 20/11/2024 (564 điểm). Còn chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) cũng giảm 125 điểm (↓11,2%) trở về 973 điểm. Dẫu vậy, giá tàu có phần hấp dẫn hơn trước đây nên hoạt động mua bán tàu vẫn diễn ra sôi động. Đơn cử như ở phân khúc MR gần đây hầu hết đều ghi nhận các mốc tham chiếu mới giảm nhẹ. Bắt đầu với tàu dầu thành phẩm **PS Vancouver** (50.922 dwt, đóng 2007 Hàn Quốc, DD 06/2026, SS 06/2028) được chốt với giá khoảng 13 triệu đô la Mỹ - đây sẽ là mốc tham chiếu mới cho các tàu dầu thành phẩm giá tương tự trong tương lai. Đối với tàu MR chemical trẻ, ghi nhận chủ tàu Hong Kong chốt tàu **PTI Huang He** (49.999 dwt, đóng 2016 Hàn Quốc, DD/SS 11/2026) với giá khoảng 32 triệu đô la Mỹ. Tàu chemical nhỏ và già hơn **Grand Ace7** (46.140 dwt, đóng 2007 Hàn Quốc, DD 03/2026, SS 12/2027) được chủ tàu Pan Ocean chốt cho Người mua Ấn Độ với giá khoảng 14 triệu đô la Mỹ. Giá này đã hợp lý hơn cho Người mua vì tháng 4 vừa qua, tàu tương tự **Gulf Elan** (46.894 dwt, đóng 2007 Hàn Quốc, DD/SS 01/2027) được chốt với giá khoảng 16,5 triệu đô la Mỹ.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Pacific East	2012	China	176,357	27.50	Undisclosed	Scrubber fitted, DD due 12/2025, SS 07/2027
Golden Zhoushan	2011	China	175,834	22.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD/SS 01/2026
Azalea Wave	2013	Japan	95,584	17.20	Undisclosed	DD/SS 11/2026
Atalanta	2010	Tsuneishi Zhoushan, China	82,904	15.40	Zela Shipping	DD/SS freshly passed 04/2025, next DD 04/2028, SS 01/2030, Greek owners
SDTR Dora	2019	China	81,780	Undisclosed	Undisclosed	Auction sale, DD 06/2027, SS 10/2029
Chola Virtue	2003	Japan	76,610	6.30	Chinese	DD/SS 03/2027
Ivestos II	2004	Japan	76,284	Undisclosed	Undisclosed	DD 11/2027, SS 02/2029
IVS Swinley Forest	2017	Japan	60,492	23.50	Greek	DD/SS 01/2027
Luminous Sky	2005	Japan	54,514	6.25	Chinese	Woodchip carriers, DD/SS 09/2025
Castlegate	2008	Japan	53,503	11.10	Chinese	DD due 07/2025, SS 04/2027
Ocean Princess	2002	Japan	52,382	7.30	Undisclosed	DD due 09/2025, SS 09/2027
Thor Integrity	2001	Tsuneishi Cebu., Philippines	52,375	6.90	Undisclosed	Old sale, DD/SS 04/2026, Thai owners
NB Jiangsu Dajin DJH6118	2025	China	40,400	30.00	Italian	
Four Rigoletto	2011	Korea	34,438			DD/SS 04/2026
Four Turandot	2012	Korea	34,428	39.00	European	DD/SS 12/2026
Four Butterfly	2011	Korea	34,423			DD/SS 12/2026
Grandma Lila	2011	Korea	34,372	12.80	Bulgarian	Old sale 05/2025, DD/SS 01/2026, Greek owners
Yuka D	2011	China	34,268	9.00	Undisclosed	DD/SS 01/2026, Dutch owners
Eren Bulbul	2002	Japan	32,259	5.20	Syrian	Old sale 05/2025, DD/SS withdrawn, Turkish owners
TANKERS						
New Tinos	2003	Japan	300,257	37.00	Undisclosed	DD/SS freshly passed 04/2025, next DD 04/2028, SS 04/2027
Concord	2005	Korea	159,155	23.50	Chinese	DD/SS 09/2025
Montreal Spirit	2006	Japan	149,997	30.00	European	Ice class 1A, DD/SS 05/2026
PGC Companion	2005	China	72,825	10.00	Undisclosed	DD 10/2026, SS 10/2028
PGC Marina	2005	China	72,807	10.00		DD 12/2026, SS 12/2028

PS Vancouver	2007	Korea	50,922	13.00	Undisclosed	Ice class 1A, DD 06/2026, SS 06/2028
PTI Huang He	2016	Korea	49,999	32.00	Undisclosed	Chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD/SS 11/2026
Pacific Quartz	2011	Japan	47,941	15.00	UAE-based	DD/SS 04/2026
Grand Ace7	2007	Korea	46,140	14.00	Indian	Chemical IMO III, epoxy phenolic coated, DD 03/2026, SS 12/2027
Prelude	2007	Japan	39,988	14.00	Indian	Chemical IMO III, epoxy phenolic coated, DD due 12/2025, SS 06/2027
Amarya	2007	Korea	10,725	8.50	Undisclosed	Old sale. chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD/SS 02/2027
CONTAINERS						
Vega Coligny	2023	China	23,954	31.00	Folk Maritime	Old sale 06/2025, 1868 teu, ice class II, DD 02/2026, SS 02/2028
Hansa Horneburg	2007	China	23,664	19.50	Global Feeder Shipping	1732 teu, ice class II, DD 09/2025, SS 09/2027
OTHERS						
Bella Victoria	2008	Korea	54,368	63.00	Chinese	LPG 82283 cbm, DD 07/2026, SS 02/2028

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)				TB 5 năm
	06/2025	1M	3M	6M	12M	

CAPE SIZE

180k dwt	Resale	76.00	0%	0%	1%	-1%	60.50
180k dwt	5 tuổi	63.00	0%	0%	2%	-1%	44.50
170k dwt	10 tuổi	45.00	2%	5%	7%	3%	31.25
150k dwt	15 tuổi	26.00	-2%	-2%	2%	-7%	20.00

PANAMAX

82k dwt	Resale	38.00	-1%	0%	-5%	-12%	36.75
82k dwt	5 tuổi	32.50	-5%	-5%	-10%	-20%	30.25
76k dwt	10 tuổi	24.00	-4%	-2%	-4%	-19%	21.25
74k dwt	15 tuổi	14.75	-3%	5%	-6%	-21%	14.00

SUPRAMAX

62k dwt	Resale	38.00	0%	3%	-3%	-8%	34.75
58k dwt	5 tuổi	30.50	0%	0%	-8%	-15%	26.00
56k dwt	10 tuổi	23.00	-4%	5%	-3%	-16%	19.00
52k dwt	15 tuổi	15.00	-3%	5%	-2%	-9%	13.00

HANDYSIZE

37k dwt	Resale	33.50	-2%	-2%	-5%	-6%	29.00
37k dwt	5 tuổi	24.50	2%	0%	-8%	-13%	22.75
32k dwt	10 tuổi	18.00	4%	9%	-6%	-12%	15.25
28k dwt	15 tuổi	11.80	-2%	7%	-2%	-9%	9.75

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)				TB 5 năm
	06/2025	1M	3M	6M	12M	

VLCC

310k dwt	Resale	145.00	0%	-1%	-3%	0%	113.75
310k dwt	5 tuổi	115.00	0%	3%	0%	0%	86.50
250k dwt	10 tuổi	85.00	0%	2%	0%	1%	61.75
250k dwt	15 tuổi	58.00	0%	9%	7%	1%	44.00

SUEZMAX

160k dwt	Resale	94.00	0%	0%	-4%	-5%	78.00
150k dwt	5 tuổi	77.00	0%	0%	-1%	-7%	60.75
150k dwt	10 tuổi	62.00	0%	0%	0%	-8%	45.25
150k dwt	15 tuổi	41.00	0%	0%	-11%	-13%	29.25

AFRAMAX

110k dwt	Resale	75.00	0%	0%	-11%	-11%	65.25
110k dwt	5 tuổi	62.50	0%	1%	-8%	-13%	51.25
105k dwt	10 tuổi	50.00	0%	0%	-6%	-16%	38.00
105k dwt	15 tuổi	34.00	0%	0%	-9%	-15%	25.25

MR

52k dwt	Resale	50.00	2%	-2%	-7%	-7%	44.50
52k dwt	5 tuổi	40.00	3%	-2%	-9%	-12%	35.25
45k dwt	10 tuổi	30.00	0%	-3%	-12%	-20%	25.75
45k dwt	15 tuổi	21.00	0%	-7%	-9%	-21%	17.25

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tanker	320,000 dwt	127.50	1	Hanwha Ocean	Capital	2027	Price per unit
Tanker	157,000 dwt	88.00	2	Hyundai Samho	Evalend	Q2 2027	Price per unit
Bulker	325,000 dwt	133.00	6	Qingdao Beihai	Shangdong Marine	2029	Ore carriers, price per unit
Container	22,000 teu	210.00	3+3	Jiangsu Haimen	MSC	2027	Price per unit

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					Giá trị tàu dầu/dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	06/2025	1M	3M	6M	12M			06/2025	1M	3M	6M	12M	
Capesize (180.000 dwt)	71.5	-4.67%	-3.38%	-5.92%	-5.30%		VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.00%	0.39%	-2.29%	-2.29%	
Panamax (77.000 dwt)	37.0	0.00%	0.00%	-0.67%	-1.33%		Suezmax (170.000 dwt)	86.0	0.00%	0.00%	-0.58%	3.61%	
Supramax (61.000 dwt)	34.0	0.00%	-1.45%	-2.16%	0.00%		A.max (115.000 dwt)	74.0	0.00%	-2.63%	-3.27%	-0.67%	
Handysize (37.000 dwt)	30.0	0.00%	-1.64%	-1.64%	-1.64%		MR (56.000 dwt)	52.0	0.00%	-2.80%	-4.59%	0.97%	

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

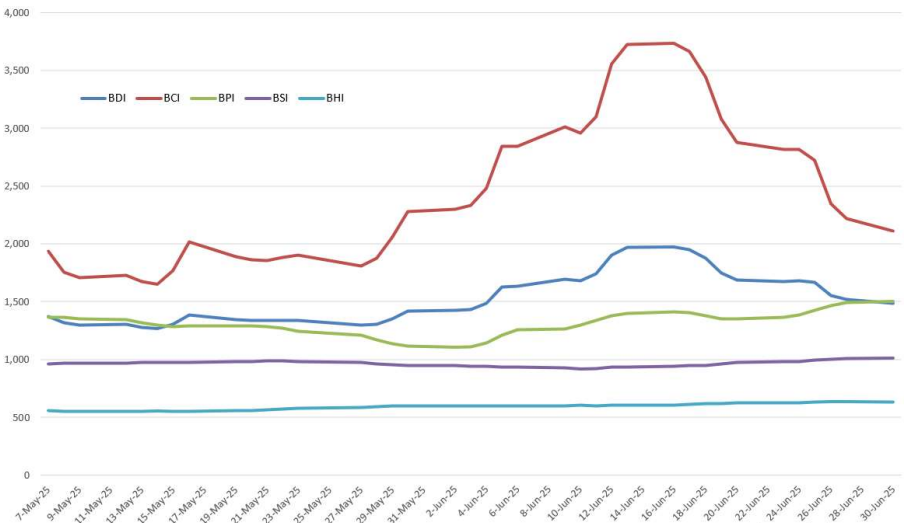
3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 30/06/2025

	US\$/ngày	▲/▼
SUPRAMAX	10.714	▲ 443
HANDIES 38K	11.449	▲ 225

(so sánh với giá trị ngày 23/06/2025)

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô Mỹ WTI giao dịch ở ngưỡng 64,96 đô la Mỹ/thùng - giảm 0,23% so với phiên giao dịch trước đó, và giá chuẩn Brent dừng lại ở mức 67,61 đô la Mỹ/thùng - giảm 0,24%. Theo ghi nhận, OPEC+ sẽ nhóm họp vào cuối tuần này để thảo luận về kế hoạch khai thác cho tháng tới. Theo các nguồn tin cho biết liên minh này thậm chí có thể tăng mạnh hơn mức bổ sung trong tháng 8. Bên cạnh đó, sản lượng dầu thô của Mỹ tăng vọt lên mức cao kỷ lục là 13,24 triệu thùng mỗi ngày vào tháng 4, theo dữ liệu mới công bố từ Cơ quan Thông tin Năng lượng (EIA). Mức tăng 0,4% so với khối lượng của tháng 3 củng cố vị thế của Mỹ là nhà khai thác dầu hàng đầu thế giới và sau nhiều tháng tăng trưởng ổn định nhờ hiệu quả khoan được cải thiện và giá cả tăng mạnh.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC

Thị trường tàu VLCC tại khu vực Trung Đông ghi nhận dấu hiệu hạ nhiệt sau khi căng thẳng địa chính trị đã đẩy cước lên mức cao nhất trong một vài tuần trước đó. Đơn cử, cước cho tuyến MEG/China sau đợt tăng vọt 52% vào tuần trước, hiện đã giảm xuống mức WS 55. Bên cạnh đó, cước cho tuyến Tây Phi/Trung Quốc cũng giảm 12 điểm – xuống mức WS 60. Qua đó, việc 3 tàu VLCC được bán gần đây cũng phản ánh kỳ vọng thị trường sẽ tiếp tục biến động mạnh trong vài tuần tới.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Trung Đông/ Trung Quốc	64.272	33.623	↓
USG/Trung Quốc	39.254	37.785	↓

Phân khúc tàu Suezmax

Theo ghi nhận, cước tàu Suezmax tại khu vực Tây Phi hiện tại vẫn giữ vững xu hướng ổn định. Theo báo cáo, cước trên tuyến Nigeria/UKC hiện không có nhiều sự thay đổi, cước vẫn giữ ở mức WS 89 do nhu cầu hiện tại trên thị trường vẫn khá trầm lắng. Tại khu vực Trung Đông sau khi ghi nhận sự hạ nhiệt về tình hình chính trị, cước trên các tuyến đi Địa Trung Hải cũng giảm nhẹ, xuống mức WS 100.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Tây Phi / Cont	34.522	35.579	↑
Guyana / UKC	32.058	33.298	↑

Phân khúc tàu Aframax

Theo đánh giá, phân khúc tàu Aframax tại các khu vực Địa Trung Hải tuần này tiếp tục trầm lắng theo xu hướng của thị trường mùa hè. Ghi nhận, cước trên tuyến Ceyhan/Lavera giảm nhẹ về mức WS 135. Ngược lại, ở khu vực Đại Tây Dương, cước trên tuyến USG/UKC ghi nhận sự tăng nhẹ, kết thúc tuần ở mức WS 148.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
UKC / UKC	29.689	34.792	↑
Med / Med	29.294	29.920	↑
USG / Cont	31.121	34.186	↑
EC Mex / USG	30.997	29.436	↓

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR-Handy**: Thị trường MR tại khu vực Bắc Âu ghi nhận dấu hiệu khởi sắc trong tuần, nguyên nhân là do lượng tàu có sẵn khá hạn chế. Các tàu chạy ballast từ phía tây Địa Trung Hải hiện đang được ưu tiên, trong khi sự trì hoãn tại các khu vực khác khiến các chủ tàu bỏ lỡ cơ hội ký kết hợp đồng, gây nên sự thiếu hụt tàu. Thị trường hiện tại đang chờ đợi sự thay đổi mới, với mức cước dự kiến khoảng mức WS 180 – 185 cho các chuyến tiếp theo. Trong khi đó, khu vực Địa Trung Hải hiện có lượng hàng hóa dồi dào, cước được ký kết với mức WS 170, giữ cho tinh thần thị trường ổn định. Số lượng tàu có sẵn hiện đã giảm bớt và các chủ tàu sẽ tìm cách đẩy cước lên cao hơn nếu số lượng các lô hàng vẫn tăng trong tuần tới.

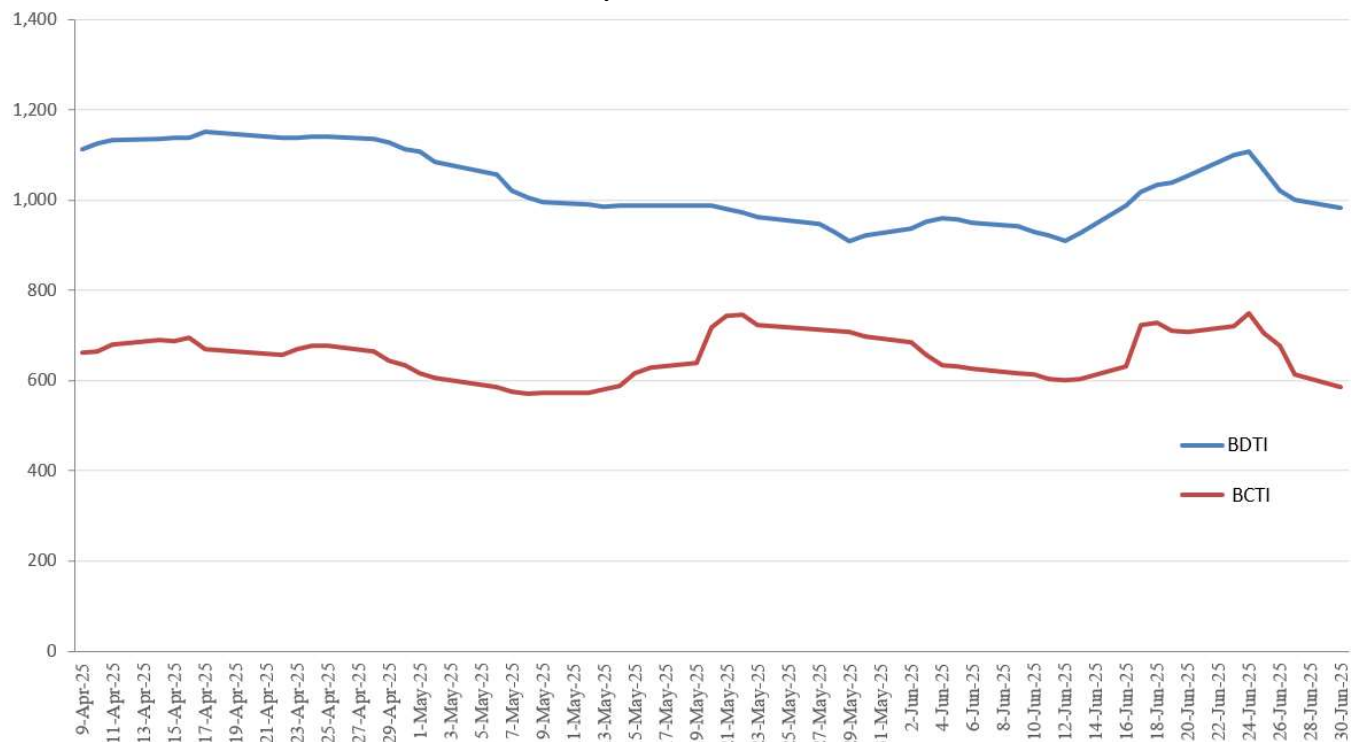
Phân khúc tàu Handy ở khu vực Bắc Âu khá ổn định trong tuần vừa qua. Hiện tại, thị trường ghi nhận cước ở mức WS 257.5, làm giảm số lượng tàu có sẵn và hiện càng khan hiếm hơn. Theo dự đoán, cước có thể sẽ tăng và mức tiếp theo là WS 260. Tuy nhiên, mức cước này chững lại do hiện tại số lượng hàng hóa có phần giảm sút. Bên cạnh đó, khu vực Địa Trung Hải cũng có một tuần khá ảm đạm, cước vào đầu tuần ở mức WS 235 trên các tuyến từ phía tây Địa Trung Hải, thấp hơn một chút so với cuối tuần trước. Tuy nhiên, mức giảm này đã kích thích các lô hàng đang chờ được ký kết, giúp giảm bớt số lượng tàu có sẵn trong khu vực. Ở phía đông Địa Trung Hải, thị trường có phần sôi động hơn, cước đã tăng lên mức WS 237, tuy nhiên dự đoán rằng mức cước này cũng chỉ diễn ra trong ngắn hạn. Nhìn chung, dự kiến mức WS 235 sẽ duy trì vào tuần sau.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Các giao dịch tại khu vực Trung Đông tiếp tục ghi nhận sự sôi động trong tuần. Đơn cử, cước cho tuyến AI Jubail/Mumbai đã tăng 2-5 đô la Mỹ/tấn, mặc dù tâm lý chủ tàu có phần nhượng bộ hơn sau lệnh ngừng bắn tại Trung Đông. Theo ghi nhận, mặc dù gần đây thị trường CPP tại khu vực Tây bán cầu có dấu hiệu đột phá, nhưng cước từ Houston đi các tuyến khác lại giảm đến 2 – 10 đô la Mỹ/tấn so với tuần trước, nguyên nhân do số lượng tàu có sẵn trong khu vực tăng cao. Hiện đã bắt đầu có những thỏa thuận về cước cho các lô hàng nửa cuối tháng 7 đến đầu tháng 8, nhưng nhìn chung thị trường vẫn rất trầm lắng. Bên cạnh đó, cước cho tuyến Singapore/Rotterdam với các lô hàng 5.000 tấn ghi nhận mức tăng 5 đô la Mỹ/tấn trong tuần nhờ vào nhu cầu nhập khẩu từ châu Âu vẫn duy trì đều đặn. Ngược lại, tuyến Ulsan – Houston giảm 5 đô la Mỹ/tấn so với tuần trước do nhu cầu nhập khẩu vào Mỹ yếu đi, trong khi đó thị trường CPP ở châu Á cũng ảm đạm dần sau lệnh ngừng bắn gần đây. Thị trường dầu đậu nành khá vững vàng, cước cho tuyến xuất khẩu từ Argentina tăng 1 đô la Mỹ/tấn trong tuần này, nhờ vào thị trường CPP phía Tây vững hơn và một số yêu cầu mới bắt đầu xuất hiện. Ở các khu vực khác, các chuyến hàng cho nửa đầu tháng 7 hầu như đã được ký kết.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 26/2025			Giá thuê tàu định hạn tuần 25/2025		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	49,000	47,500	47,000	47,500	48,000	47,500
SUEZMAX	34,000	33,000	32,000	34,000	33,000	32,000
AFRAMAX	30,500	29,500	28,500	30,000	29,500	28,500
LR-2	29,500	30,000	29,000	29,000	30,000	29,000
LR-1	24,000	22,500	22,500	24,000	23,000	22,500
MR	19,500	19,000	18,500	20,000	19,500	19,000
HANDY	18,000	17,000	17,000	18,000	17,000	17,500

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời			Tàu dầu			Tàu container		
		US\$	▼/▲		US\$	▼/▲		US\$	▼/▲	
1	Pakistan	420	▼	10	440	▼	10	450	▼	10
2	Bangladesh	400	▼	40	420	▼	40	430	▼	40
3	India	410	▼	10	430	▼	10	440	▼	10
4	Turkey	250			260			270		

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 26/2025

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
Contract II	Tanker	1996	9,456	India	-	46,267	
Dae Won	Tanker	1998	5,238	Pakistan	802.00	16,465	High stainless steel content, 390mt bunkers ROB
Bitumen Princess	Tanker	1995	2,884	India	-	5,416	
Astoria (ex-Stockholm)	Passenger	1948	10,126	-	230.00	2,270	As is Rotterdam, Lumpsum US23k for recycling in Belgium

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG PIONEER SHIPBROKERS MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email:(S&P) opn@pioneershipbrokers.com (chartering)

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.*